

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND
STEVEDORING JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số: 1707-2026/CBTT-HAH
No.: 1707-2026/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 30 July 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN (“Công ty”)/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY (“the Company”)*
Mã chứng khoán/ : HAH
Địa chỉ/ Address : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
Điện thoại/ : 024.39877515
Fax : 024.39444022
Email : info@haiants.vn
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*
“Báo cáo Tài chính Quý II năm 2026” của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An / “*2nd quarter of 2026 Financial Statements*” of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ This information has been disclosed on the Company’s official website on 30 July 2026 at the following link: www.haiants.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***

- Báo cáo Tài chính Quý II năm 2026/ *2nd quarter of 2026 Financial Statements*

**Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person for information disclosure**



Nguyễn Ngọc Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2026

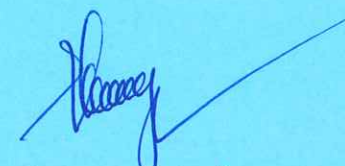
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hào

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.563.261.885.600	1.049.282.364.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	447.283.555.810	110.428.848.668
1. Tiền	111		436.763.347.810	110.428.848.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.520.208.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129.554.200.248	28.750.597.261
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	167.554.200.248	66.750.597.261
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	9	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		855.794.322.125	743.727.058.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	141.693.802.510	62.357.906.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.126.110.217	43.145.902.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	706.974.409.398	638.223.249.820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	48.752.970.471	67.018.027.662
1. Hàng tồn kho	141		48.752.970.471	67.018.027.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		81.876.836.946	99.357.831.636
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	9.505.868.137	5.892.955.593
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		72.370.968.809	93.464.876.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.777.382.432.431	5.874.630.243.258
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.083.629.271.000	176.449.931.800
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.083.555.271.000	176.375.931.800
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	8	74.000.000	74.000.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		4.370.939.312.618	4.609.225.765.007
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.368.733.565.791	4.606.653.541.694
	- Nguyên giá	222		6.197.913.022.342	6.189.211.374.803
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.829.179.456.551)	(1.582.557.833.109)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	2.205.746.827	2.572.223.313
	- Nguyên giá	228		8.316.325.236	8.316.325.236
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.110.578.409)	(5.744.101.923)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	- Nguyên giá	234		-	-
	- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240	14	13.520.366.766	14.463.648.168
	- Nguyên giá	241		25.000.000.000	25.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.479.633.234)	(10.536.351.832)
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		12.513.176.729	17.812.231.709
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	12.513.176.729	17.812.231.709
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	1.083.517.862.244	884.038.318.282
1.	Đầu tư vào công ty con	261		488.562.476.376	488.562.476.376
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		601.494.000.000	401.494.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(6.538.614.132)	(6.018.158.094)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		213.262.443.074	172.640.348.292
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	213.262.443.074	172.640.348.292
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		8.340.644.318.031	6.923.912.607.278

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị: VND Số đầu năm (trình bày lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.150.289.913.156	3.199.650.843.580
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.466.333.700.861	972.243.339.257
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63.034.397.366	81.566.079.458
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	376.743.408.050	62.606.050
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	78.786.707.860	99.795.730.024
5.	Phải trả người lao động	315		1.584.917.787	8.773.257.191
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	21.417.013.364	22.783.420.811
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	20.110.168.697	6.733.160.058
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	21	32.656.681.895	33.379.244.373
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	765.446.151.668	597.095.355.015
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	106.554.254.174	122.054.486.277
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2.683.956.212.295	2.227.407.504.323
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	21	918.126.196.088	819.502.602.699
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	1.765.830.016.207	1.407.904.901.624
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	4.190.354.404.875	3.724.261.763.698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.883.404.010.000	1.688.612.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.883.404.010.000	1.688.612.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
	411b			
2. Thặng dư vốn	412		429.545.271.053	305.684.510.462
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.345.125.070.809	767.865.070.809
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		532.280.053.013	962.100.062.427
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	420a		8.125.455.641	21.358.407.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		524.154.597.372	940.741.655.128
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.340.644.318.031	6.923.912.607.278

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hảo



Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	598.197.765.179	635.735.816.083	1.179.982.362.066	1.202.692.607.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		598.197.765.179	635.735.816.083	1.179.982.362.066	1.202.692.607.062
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	306.497.790.120	257.004.313.236	622.082.854.001	591.859.886.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		291.699.975.059	378.731.502.847	557.899.508.065	610.832.720.692
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	97.962.196.253	38.184.085.201	140.042.999.276	51.323.455.476
8. Chi phí tài chính	23	32	31.331.022.870	31.615.031.173	60.453.144.708	60.181.777.396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		28.013.849.375	25.933.388.651	55.750.249.183	53.349.050.574
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	8.817.836.875	13.272.703.912	16.087.992.381	21.557.597.480
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-23+25+26))	30		349.513.311.567	372.027.852.963	621.401.370.252	580.416.801.292
12. Thu nhập khác	31		3.134	76.919.845	11.667.867	97.591.993
13. Chi phí khác	32		52.628	18.903.530	8.078.695	153.517.323
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(49.494)	58.016.315	3.589.172	(55.925.330)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		349.513.262.073	372.085.869.278	621.404.959.424	580.360.875.962
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	50.556.929.190	61.751.569.832	97.250.362.052	98.569.250.207
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		298.956.332.883	310.334.299.446	524.154.597.372	481.791.625.755

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hảo

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	621.404.959.424	580.360.875.962
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	219.924.560.974	184.031.719.751
Các khoản dự phòng	03	520.456.038	4.516.383.896
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.877.967.907	414.694.151
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(136.277.775.107)	(46.484.380.941)
Chi phí đi vay	06	55.750.249.183	53.349.050.574
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	765.200.418.419	776.188.343.393
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.234.535.045)	(300.442.706.805)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.265.057.191	(42.810.094.925)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	502.504.812.611	310.908.383.844
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(44.235.007.326)	(7.793.697.904)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(56.829.614.355)	(57.627.850.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(133.986.602.052)	(87.768.002.616)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.534.036.889)	(6.212.642.910)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	909.150.492.554	584.441.731.741
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(910.581.931.759)	(746.346.311.347)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000.000)	(70.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.138.621.475	46.702.669.830
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.036.443.310.284)	(769.643.641.517)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.212.889.149.730	380.126.079.493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(396.421.910.367)	(233.179.554.059)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(376.680.802.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	464.786.437.363	146.946.525.434
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	337.493.619.633	(38.255.384.342)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	110.428.848.668	589.817.476.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(638.912.491)	1.235.328.984
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	447.283.555.810	552.797.421.619

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hào

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý II kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 05 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.883.404.010.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 82 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	50,5%	50,5%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Pan Hải An	Lô KB5, khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%	Dịch vụ khai thác Depot
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51%	51%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, Tầng 3, Tòa B, Tòa nhà Green Pearl, Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	40%	40%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. Số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả ngắn hạn khác (TT 200 là mã 319)	320	33.441.850.423	(62.606.050)	33.379.244.373
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		62.606.050	62.606.050
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	27.500.000.000	39.250.597.261	66.750.597.261
Phải thu về cho vay ngắn hạn (TT 200 là mã 135)	135	38.000.000.000	(38.000.000.000)	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (TT99)	124	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác (TT 99 là mã 135, TT 200 là mã 136)	135	639.473.847.081	(1.250.597.261)	638.223.249.820

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý II.

Báo cáo tài chính riêng quý II kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý II này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý II của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng quý II này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý II:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng quý II tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý II yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng quý II cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, công ty chứng khoán không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoán doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong

trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng quý II và được ghi nhận theo phương pháp trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	781.698.074	564.378.912
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	435.981.649.736	109.864.469.756
Tương đương tiền (ii)	10.520.208.000	-
Cộng	447.283.555.810	110.428.848.668

- (i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	435.981.649.736	109.864.469.756
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	151.372.877.081	42.380.957.554
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Hà Nội	82.073.235.908	47.219.650.743
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	69.974.307.571	1.164.586.850
Ngân hàng khác	132.561.229.176	19.099.274.609

(ii) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	10.512.000.000	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.208.000	-
Tổng cộng	10.520.208.000	-

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất 4,75%/ năm (tại ngày 31/12/2025, lãi suất 4,75%/ năm)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		167.554.200.248		66.750.597.261
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	127.696.000.000	127.696.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	73.696.000.000	73.696.000.000		
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	26.500.000.000	26.500.000.000		
- Lãi tiền gửi	-	1.858.200.248	-	1.250.597.261
- Cho vay	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000

(i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất 6,13%/ năm.

(ii) Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với

số dư khoản cho vay này. Trong năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Pan Hải An	488.562.476.376	(6.538.614.132)	488.562.476.376	(6.018.158.094)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	139.622.700.000	-	139.622.700.000	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	124.423.676.376	(6.538.614.132)	124.423.676.376	(6.018.158.094)
Công ty TNHH Cảng Hải An	101.000.000.000	-	101.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	23.516.100.000	-	23.516.100.000	-
b2) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	601.494.000.000	-	401.494.000.000	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	1.494.000.000	-	1.494.000.000	-
	600.000.000.000		400.000.000.000	

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Pan Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Chưa thành lập

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH vận tải container Hải An	127.180.095.245	45.149.573.952
Phải thu từ khách hàng khác	14.513.707.265	17.208.332.331
	141.693.802.510	62.357.906.283
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	139.613.091.001	47.965.960.627

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT HẢI	-	5.408.267.108
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	-	3.169.998.526
ASYAD Drydock Co LLC	-	28.225.929.600
Công ty CP thương mại nạo vét và xây dựng Hùng Dũng	2.346.834.600	-
Các nhà cung cấp khác	4.779.275.617	6.341.707.456
	7.126.110.217	43.145.902.690
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	176.375.931.800	176.375.931.800
DALIAN SHIPBUILDING INDUSTRY CO .. LTD	907.179.339.200	-
	1.083.555.271.000	176.375.931.800

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
a. Ngắn hạn	-	-
Chi hộ thanh toán hợp đồng đóng tàu	346.942.024.200	346.942.024.200
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh	150.769.150.000	150.769.150.000
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	98.062.651.620	86.460.621.429
Phải thu về lợi nhuận được chia	95.310.705.812	33.787.363.167
Chi phí tổn thất sự cố tàu Hai An Dell chờ bồi thường (ii)	10.602.324.177	13.483.960.480
Phải thu khác	5.287.553.589	6.780.130.544
	706.974.409.398	638.223.249.820
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	691.342.448.609	617.760.887.321
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	74.000.000
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	-	-
	74.000.000	74.000.000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	-

- (i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các BCC như sau:

	Số tiền VND	Tỷ lệ vốn góp
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN BELL	45.000.000.000	56,25%
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN EAST	25.000.000.000	25%
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	80.769.150.000	31,5%
	150.769.150.000	

- (ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An Dell như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA)	(39.268.561.738)	(36.386.925.435)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	10.602.324.177	13.483.960.480

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 2.881.636.303 VND. Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.449.929.576	-	66.443.086.921	-
Công cụ, dụng cụ	96.111.109	-	574.940.741	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	206.929.786	-	-	-
	48.752.970.471	-	67.018.027.662	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.505.868.137	5.892.955.593
Chi phí bảo hiểm	5.466.220.905	4.984.787.500
Các chi phí khác	4.039.647.232	908.168.093
b. Dài hạn	213.262.443.074	172.640.348.292
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	212.977.068.562	172.640.348.292
Các chi phí khác	285.374.512	-
	222.768.311.211	178.533.303.885

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	275.572.380.990	322.026.753.046	5.585.815.296.221	5.719.444.546	77.500.000	6.189.211.374.803
Mua sắm trong kỳ	8.701.647.539					8.701.647.539
Số dư cuối kỳ	284.274.028.529	322.026.753.046	5.585.815.296.221	5.719.444.546	77.500.000	6.197.913.022.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	185.203.027.958	285.955.412.666	1.108.293.310.438	3.028.582.047	77.500.000	1.582.557.833.109
Khấu hao trong kỳ	8.283.319.998	5.707.365.764	231.873.349.348	757.588.332		246.621.623.442
Số dư cuối kỳ	193.486.347.956	291.662.778.430	1.340.166.659.786	3.786.170.379	77.500.000	1.829.179.456.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	90.369.353.032	36.071.340.380	4.477.521.985.783	2.690.862.499		4.606.653.541.694
Số dư cuối kỳ	90.787.680.573	30.363.974.616	4.245.648.636.435	1.933.274.167		4.368.733.565.791

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.363.251.071.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.183.149.095.291 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và khoản trái phiếu chuyển đổi dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 317.612.450.644 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 315.174.686.878 đồng)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.945.015.236	3.371.310.000	8.316.325.236
Số dư cuối kỳ	4.945.015.236	3.371.310.000	8.316.325.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.097.934.925	2.646.166.998	5.744.101.923
Khấu hao trong kỳ	70.643.076	295.833.410	366.476.486
Số dư cuối kỳ	3.168.578.001	2.942.000.408	6.110.578.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.847.080.311	725.143.002	2.572.223.313
Số dư cuối kỳ	1.776.437.235	429.309.592	2.205.746.827

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.596.310.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.596.310.000 đồng)

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Tăng trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	25.000.000.000	25.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	10.536.351.832	10.536.351.832
Khấu hao trong kỳ	943.281.402	943.281.402
Số dư cuối kỳ	11.479.633.234	11.479.633.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	14.463.648.168	14.463.648.168
Số dư cuối kỳ	13.520.366.766	13.520.366.766

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ Giá gốc	Số đầu năm Giá gốc
. Xây dựng cơ bản dở dang	12.513.176.729	17.812.231.709
- Mua sắm	12.360.398.951	5.152.458
- XDCB	152.777.778	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	17.807.079.251
	12.513.176.729	17.812.231.709

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Việt Đức	13.182.229.174	13.148.646.707
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	15.441.943.476	12.579.832.592
CÔNG TY CP MIRAI GROUP	4.372.157.696	
Phải trả cho người bán khác	30.038.067.020	55.837.600.159
	63.034.397.366	81.566.079.458

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	376.743.408.050	62.606.050
	376.743.408.050	62.606.050

Trong đó: Phải trả về cổ tức, lợi nhuận là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	216.375.140	488.197.544	397.377.607	307.195.077
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	216.375.140	488.197.544	397.377.607	307.195.077
	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.548.722.264	112.913.615.657	133.986.602.052	77.475.735.869
Thuế thu nhập cá nhân	1.030.632.620	2.670.169.891	2.697.025.597	1.003.776.914
Tiền thuê đất	-	1.670.390.800	1.670.390.800	-
Thuế nhà thầu	-	631.962.200	631.962.200	-
	99.795.730.024	118.374.336.092	139.383.358.256	78.786.707.860

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	20.927.471.390	22.006.836.562
Chi phí cho đội tàu	489.541.974	776.584.249
	21.417.013.364	22.783.420.811

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	20.110.168.697	6.733.160.058
	20.110.168.697	6.733.160.058

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thu hộ SM Line Corporation	31.204.055.960	32.694.406.123
Phải trả khác	1.452.625.935	684.838.250
	32.656.681.895	33.379.244.373

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) 540.000.000 540.000.000

b. Dài hạn		
Vốn góp từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	627.391.000.000	627.391.000.000
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	290.735.196.088	192.111.602.699
	918.126.196.088	819.502.602.699

Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) 916.223.559.434 817.599.966.045

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hải An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hải An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hải An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hải An City)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hải An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hải An Alfa)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hải An Opus)		Tổng cộng	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty góp	40.000	53,33%	30.000	30,00%	66.000	60,00%	177.000	73,14%	236.000	51,75%	186.298	56,88%	218.527	80,73%	953.825	
Các bên khác góp	35.000	46,66%	70.000	70,00%	44.000	40,00%	65.000	26,86%	220.000	48,25%	141.218	43,12%	52.173	19,27%	627.391	
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	-	-	334.514	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	28.325	
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%	-	-	58.079	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	52.173	19,27%	114.273	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	-	-	72.200	
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	20.000	
Cộng	75.000	100%	100.000	100%	110.000	100%	242.000	100%	456.000	100%	327.516	100%	270.700	100%	1.581.216	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	Giảm	Giá trị	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Ảnh hưởng của CLTG	Tăng		Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	135.316.119.380	135.316.119.380	72.697.690	175.789.507.730	161.832.292.549	149.346.032.251	149.346.032.251
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	77.234.079.276	77.234.079.276		34.445.733.152	103.750.252.445	7.929.559.983	7.929.559.983
(i)							
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ HN (ii)			72.697.690	34.050.962.392		34.123.660.082	34.123.660.082
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	58.082.040.104	58.082.040.104		107.292.812.186	58.082.040.104	107.292.812.186	107.292.812.186
Vay dài hạn đến hạn trả	461.779.235.635	461.779.235.635	356.745.418	388.553.756.182	234.589.617.818	616.100.119.417	616.100.119.417
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	234.700.704.000	234.700.704.000		134.443.852.000	124.350.352.000	244.794.204.000	244.794.204.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	19.800.000.000	19.800.000.000		15.400.000.000	6.600.000.000	28.600.000.000	28.600.000.000
Ngân hàng SinoPac-CN HCM			289.763.600	63.448.529.200		63.738.292.800	63.738.292.800
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh			66.981.818	71.622.109.162		71.689.090.980	71.689.090.980
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	207.278.531.635	207.278.531.635		103.639.265.820	103.639.265.818	207.278.531.637	207.278.531.637
	597.095.355.015	597.095.355.015	429.443.108	564.343.263.912	396.421.910.367	765.446.151.668	765.446.151.668

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/14287326/HĐTD ngày 06/04/2026 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức theo hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến ngày 31/03/2027, tùy theo điều kiện nào đến trước. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2025/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2025 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao

gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 05 tháng 11 năm 2025. Tài sản đảm bảo gồm tàu bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và hai tàu chở container của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng
Quỹ Hội đồng quản trị

Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
68.191.121.843		(13.270.232.103)	54.920.889.740
53.863.364.434		(2.230.000.000)	51.633.364.434
122.054.486.277		(15.500.232.103)	106.554.254.174

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Ảnh hưởng của CLTG	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Thanh toán gốc vay	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn (i)	1.576.276.875.442	1.576.276.875.442	1.037.099.642.000	3.143.236.000	-	234.589.617.818	2.381.930.135.624	2.381.930.135.624
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	716.062.522.000	716.062.522.000	140.000.000.000		-	124.350.352.000	731.712.170.000	731.712.170.000
Ngân hàng SinoPac-CN HCM			634.485.292.000	2.897.636.000			637.382.928.000	637.382.928.000
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh			262.614.350.000	245.600.000			262.859.950.000	262.859.950.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	220.000.000.000	220.000.000.000				6.600.000.000	213.400.000.000	213.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	640.214.353.442	640.214.353.442	-		-	103.639.265.818	536.575.087.624	536.575.087.624
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	293.407.261.817	293.407.261.817	245.388.774		293.652.650.591		-	-
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99.000.000.000	99.000.000.000	-		99.000.000.000		-	-
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83.000.000.000	83.000.000.000	-		83.000.000.000		-	-
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67.000.000.000	67.000.000.000	-		67.000.000.000		-	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48.000.000.000	48.000.000.000	-		48.000.000.000		-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)	(3.592.738.183)	245.388.774		(3.347.349.409)		-	-
	1.869.684.137.259	1.869.684.137.259	1.037.345.030.774	3.143.236.000	293.652.650.591	234.589.617.818	2.381.930.135.624	2.381.930.135.624

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 616.100.119.417
- Số phải trả sau 12 tháng 1.765.830.016.207



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Bên cho vay	(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:				Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	VND			
Vay dài hạn ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	731.712.170.000	716.062.522.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Haian West, Haian Dell, Hai An Rose, Hai An Alfa, Hai An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama)	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	213.400.000.000	220.000.000.000	Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Haian Iris là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua tàu biển Haian Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Haian Iris	
Ngân hàng SinoPac -Chi nhánh Hồ Chí Minh	637.382.928.000	-	Khoản vay có lịch trả nợ gốc như sau: - 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trả 10% gốc vốn vay - 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trả 10% gốc vốn vay - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trả 80% gốc vốn vay Tiền lãi được trả 03 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân lần đầu.	-Trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày rút vốn lần đầu: TERM SOFR 3 tháng + 1,2%/ năm '- Kể từ sau thời hạn trên: Term SOFR 3 tháng + 1,7%/ năm	Đóng mới 02 tàu 7000 TEUS & (C7100-17 C7100-18)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (VietinBank-CN Thanh Xuân) là đơn vị Bảo lãnh vay vốn dưới hình thức thư Tín dụng dự phòng. Tài sản đảm bảo là tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (Haian East và Haian Bell), Công ty CP vận tải và xếp dỡ Hải An (Haian Mind). Và một khoản tiền gửi cầm cố có kỳ hạn tại VietinBank - CN Thanh Xuân để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Bên Vay.	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	262.859.950.000	-	Kế hoạch trả nợ gốc: Trả 11 lần, 3 tháng/lần, mỗi lần trả 909.090,91 USD, kỳ trả gốc đầu tiên là 6 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên, kết thúc trả vào ngày tròn 36 tháng từ ngày rút vốn đầu tiên. Nếu ngày trả nợ gốc rơi vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày lễ, Tết thì ngày trả nợ gốc sẽ là ngày làm việc tiếp theo.	Term SOFR 3 tháng cộng với 2%/ năm	Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, dự án đóng mới 02 tàu TEUS 7000 (C7100-17&C7100-18)	Tài sản đảm bảo là một khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại Ngân hàng Cathay United Bank- Chi nhánh TP HCM với giá trị không thấp hơn 10% dư nợ vay tại mọi thời điểm.
--	-----------------	---	--	------------------------------------	---	---

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	536.575.087.624	640.214.353.442	-	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hai an Opus, Hai An Zeta	Tài sản đảm bảo là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển ATOUT, tàu biển container 1800TEU và tàu biển Hai an View) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai
---	-----------------	-----------------	---	--------------------------------	---	---

Tổng cộng **2.381.930.135.624** **1.576.276.875.442**

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	48.000.000.000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	67.000.000.000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	-	99.000.000.000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	-	83.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(3.592.738.183)
Tổng cộng	-	293.407.261.817

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành	: 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc	: 05 năm
- Ngày đáo hạn	: 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành	: 500 trái phiếu
- Mệnh giá	: 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất	: 6%/năm
- Tài sản đảm bảo	: Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu HCY-266 (Hải An Beta)) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá	: 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi	: 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu	: 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi	: 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi	: 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi mã HAHH2328001 đợt 2 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 17.492 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu : 297 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi : 169.791.890.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 57.168,9915389893 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 57.168,9915389893 cổ phiếu)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dưới 1 năm	616.100.119.417	461.779.235.635
Từ 1 năm đến 5 năm	1.744.697.716.207	1.365.640.301.624
Trên 5 năm	21.132.300.000	42.264.600.000
	2.381.930.135.624	1.869.684.137.259
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	616.100.119.417	461.779.235.635
Số phải trả sau 12 tháng	1.765.830.016.207	1.407.904.901.624

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	702.697.070.809	651.681.059.465	2.759.449.688.433
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	199.557.132.303
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	481.791.625.755	481.791.625.755
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	65.168.000.000	(65.168.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao	-	-	-	(45.617.000.000)	(45.617.000.000)
Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.298.944.180.000	305.684.510.462	767.865.070.809	1.022.687.685.220	3.395.181.446.491
Số dư đầu năm nay	1.688.612.120.000	305.684.510.462	767.865.070.809	962.100.062.427	3.724.261.763.698
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	169.791.890.000	123.860.760.591	-	-	293.652.650.591
Tăng vốn từ việc phát hành Esop (ii)	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000
Chia cổ tức 2025 bằng tiền	-	-	-	(376.680.802.000)	(376.680.802.000)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	524.154.597.372	524.154.597.372
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	577.260.000.000	(577.260.000.000)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(33.804.786)	(33.804.786)
Số dư cuối kỳ này	1.883.404.010.000	429.545.271.053	1.345.125.070.809	532.280.053.013	4.190.354.404.875

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026. Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phần do chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi là 17.492 đồng/cổ phần. Việc chuyển đổi cổ phần đã được hoàn tất vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1004-2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 với tổng giá trị cổ phiếu là 2.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0206-2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 06 năm 2026, Đại hội Đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển (60% LNST) với số tiền 577.260.000.000 đồng và chia cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% với số tiền 376.680.802.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	188.340.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	188.340.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	188.340.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	188.340.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	188.340.401	168.861.212

Vốn điều lệ

Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2026/NQ – HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2026, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 297 trái phiếu ngày 12 tháng 03 năm 2026 với số lượng cổ phiếu chuyển đổi là 16.979.189 cổ phiếu tương đương với số vốn tăng lên 169.791.890.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1004-2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 với tổng giá trị cổ phiếu là 2.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Công ty đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 05 năm 2026 với số vốn điều lệ mới là 1.883.404.010.000 đồng.

Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Container Việt Nam	298.630.500.000	15,856%	298.630.500.000	17,685%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265.558.860.000	14,100%	265.558.860.000	15,726%
Công ty TNHH Vận tải và đại lý Vận tải đa phương thức	91.610.560.000	4,864%	91.610.560.000	5,425%
Cổ đông khác	1.227.604.090.000	65,180%	1.032.812.200.000	61,163%
	1.883.404.010.000	100,00%	1.688.612.120.000	100,00%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	14.293.216,81	2.531.495,47
- Euro (EUR)	-	-

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý

II cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



27.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.089.031.287.608	58.154.517.140	32.796.557.318	1.179.982.362.066
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.089.031.287.608	58.154.517.140	32.796.557.318	1.179.982.362.066
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	562.203.875.026	44.553.484.145	15.325.494.830	622.082.854.001
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	526.827.412.582	13.601.032.995	17.471.062.488	557.899.508.065
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(16.087.992.381)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				541.811.515.684
Doanh thu hoạt động tài chính				140.042.999.276
Chi phí tài chính				(60.453.144.708)
Thu nhập khác				11.667.867
Chi phí khác				(8.078.695)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(97.250.362.052)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				524.154.597.372
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	134.469.141.028	10.495.547.792		144.964.688.820
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	303.984.737.816	14.895.596.920	92.920.937	318.973.255.673
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	916.720.804.845	253.802.965.222	32.168.836.995	1.202.692.607.062
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	916.720.804.845	253.802.965.222	32.168.836.995	1.202.692.607.062
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	430.663.254.590	142.774.527.561	18.422.104.219	591.859.886.370
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	486.057.550.255	111.028.437.661	13.746.732.776	610.832.720.692
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.557.597.480)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				589.275.123.212
Doanh thu hoạt động tài chính				51.323.455.476
Chi phí tài chính				(60.181.777.396)
Thu nhập khác				97.591.993
Chi phí khác				(153.517.323)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(98.569.250.207)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				481.791.625.755
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	544.734.309.808			544.734.309.808
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	226.936.372.589	11.632.689.246	44.148.258	238.613.210.093

27.2 Báo cáo tình hình tài chính

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.090.100.584.658	262.147.806.065	45.918.741.731	6.398.167.132.454
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.942.477.185.577
Tổng tài sản				8.340.644.318.031
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.392.770.550.759	25.548.041.151	164.204.055.960	3.582.522.647.870
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				567.767.265.286
Tổng nợ phải trả				4.150.289.913.156
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.535.457.034.928	199.372.471.789	44.186.441.447	5.779.015.948.164
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.144.896.659.114
Tổng tài sản				6.923.912.607.278
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.738.847.107.638	196.609.247.432	32.694.406.123	2.968.150.761.193
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.082.387
Tổng nợ phải trả				3.199.650.843.580

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ liên quan chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	566.444.737.063	478.815.394.756
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	14.372.237.496	139.786.380.535
Doanh thu hoạt động khác	17.380.790.620	17.134.040.792
	598.197.765.179	635.735.816.083
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	452.271.149.906	515.702.425.308

29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	284.157.868.392	187.710.326.201
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	8.090.702.262	58.272.147.336
Giá vốn hoạt động khác	14.249.219.466	11.021.839.699
	306.497.790.120	257.004.313.236

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.799.396.154	106.038.867.350
Chi phí nhân công	87.446.511.196	79.133.329.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.924.560.974	184.031.719.751
Chi phí mua ngoài	153.656.517.195	175.523.739.063
Chi phí bằng tiền khác	35.550.790.649	68.689.828.113
	638.377.776.168	613.417.483.850

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	95.310.705.812	33.859.074.049
Lãi tiền gửi	1.534.470.054	1.674.856.714
Lãi tiền cho vay	-	218.288.889
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.117.020.387	2.431.865.549
	97.962.196.253	38.184.085.201

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	28.013.849.375	25.933.388.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.867.407.665	646.076.808
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	260.228.019	4.516.383.896
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	519.181.818
Chi phí tài chính khác	189.537.811	-
	31.331.022.870	31.615.031.173

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.194.751.972	9.762.300.816
Chi phí vật liệu văn phòng	56.953.504	45.225.688
Chi phí khấu hao tài sản	371.847.978	376.498.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.120.878	814.217.947
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.422.162.543	2.274.460.730
	8.817.836.875	13.272.703.912

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	97.250.362.052	98.569.250.207
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	97.250.362.052	98.569.250.207

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	621.404.959.424	580.360.875.962
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(134.415.333.764)	(40.201.851.529)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.533.205.467	5.265.681.437
<i>Chuyển lỗ</i>	(2.271.020.825)	(7.817.219.003)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	486.251.810.302	537.607.486.867
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	486.251.810.302	448.085.015.289
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	-	89.522.471.578
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	97.250.362.052	98.569.250.207
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	24.789.367.179	31.076.981.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(9.126.113.574)	(6.426.147.241)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	112.913.615.657	123.220.084.499

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hải An Green shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cổ đông lớn đến ngày 22/04/2026
Công ty TNHH "K" Line Logistic (Việt Nam)	Chung thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	452.271.149.906	515.702.425.308
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	391.812.852.477	499.076.596.527
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	164.667.425	6.115.840.052
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1.421.962.022	5.432.841.236
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	320.055.102	2.759.778.907
Công ty TNHH Cảng Hải An	58.110.715.126	1.256.380.327
Công ty TNHH Pan Hải An	-	665.154.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	119.427.365	307.930.302
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	89.244.395	87.903.957
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	213.209.175	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	-
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải Đa phương thức	19.016.819	-
	-	
Doanh thu Công ty con thu hộ	-	180.461.005.354
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	180.461.005.354
Chi phí cung cấp dịch vụ	93.767.884.686	110.939.666.799
Công ty TNHH Cảng Hải An	573.900.000	37.999.914.322
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	18.642.200.123	35.266.961.364
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	74.499.966.376	32.276.710.959
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	-	4.119.819.955
Công ty TNHH Pan Hải An	-	1.218.987.467
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	51.818.187	57.272.732
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	-
		-

Chi phí Công ty con chi hộ	332.233.151	
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	332.233.151	-
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	-	
Chi phí chi hộ	888.459.386	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	709.648.078	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	162.279.543	
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	16.531.765	
Chi phí quản lý	1.375.126.866	1.382.575.439
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	1.375.126.866	1.382.575.439
Chia lợi nhuận BCC	98.623.593.389	125.577.729.086
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	51.890.393.413	62.685.974.955
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	23.489.298.609	28.853.460.743
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	10.969.281.063	15.293.869.639
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	6.201.339.250	8.635.919.567
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.095.531.096	7.787.325.948
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	977.749.958	2.321.178.234
Nhận lợi nhuận BCC	36.402.114.223	25.020.083.135
Công ty TNHH Container Hải An	25.372.258.563	17.784.979.603
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	11.029.855.660	7.235.103.532
Lợi nhuận được chia	134.415.333.764	40.201.851.529
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	45.450.000.000	20.200.000.000
Công ty TNHH Cảng Hải An	88.965.333.764	12.863.183.529
Công ty TNHH Pan Hải An	-	5.584.908.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	1.553.760.000
Lãi cho vay	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	-	-
Công ty TNHH Pan Hải An	-	-
Góp vốn	200.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Hải An		70.000.000.000
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	200.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	139.613.091.001	47.965.960.627
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	127.180.095.245	45.149.573.952
Công ty TNHH Cảng Hải An	11.841.229.731	-
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	345.998.872	1.248.789.044
Công ty TNHH Liên doanh ZIM Hải An	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	117.266.234	1.335.581.361
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	46.369.262	225.195.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	16.454.028	
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	57.482.428	
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	8.195.201	6.820.800
Công ty TNHH Pan Hải An	-	

Phải thu ngắn hạn khác	691.342.448.609	617.760.887.321
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	535.222.646.777	464.400.388.214
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	106.001.179.043	119.771.407.415
Công ty TNHH Cảng Hải An	49.860.705.812	33.516.030.673
Công ty TNHH Pan Hải An	-	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	257.916.977	73.061.019
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	-	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	15.770.274.778	18.376.454.923
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	15.441.943.476	12.579.832.592
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	3.745.026.092
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	11.781.819	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	316.549.483	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	-	1.622.767.677
Công ty TNHH Pan Hải An	-	428.828.562
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	131.159.984.000	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	59.726.100.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và vận tải Hải Hà	53.111.772.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	18.322.112.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	540.000.000	540.000.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	-	-
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	916.223.559.434	817.599.966.045
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	505.061.615.316	453.171.221.903
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	162.291.161.473	138.801.862.864
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	98.847.868.843	87.878.587.780
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	81.806.900.536	75.605.561.286
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	47.238.263.308	42.142.732.212
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	20.977.749.958	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Kỳ này					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thủ lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	971.790.000	1.237.957.332	60.000.000	2.269.747.332
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	753.798.000	972.046.720	60.000.000	1.785.844.720
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc		210.000.000		210.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	506.262.000	668.697.182		1.174.959.182
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	390.630.000	570.460.052		961.090.052

Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị		60.000.000	60.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	34.200.000	30.000.000	94.200.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Cộng		2.652.480.000	4.293.361.286	510.000.000	7.455.841.286

Kỳ trước					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.134.580.000	886.000.000	60.000.000	2.080.580.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	881.256.000	757.520.000	60.000.000	1.698.776.000
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng giám đốc / Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)		180.000.000	60.000.000	240.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		80.000.000	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	38.500.000	84.000.000	30.000.000	152.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		40.000.000	30.000.000	70.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	591.964.000	455.680.000		1.047.644.000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	457.060.000	387.600.000		844.660.000
		3.103.360.000	3.290.800.000	510.000.000	6.904.160.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Theo Nghị Quyết HĐQT số 0906-2026/NQ-HĐQT ngày 30/06/2026 thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 phê duyệt như sau: Ngày đăng ký cuối cùng là 15/07/2026, tỷ lệ thực hiện là 20%/ cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Ngày thanh toán là ngày 05/08/2026.

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền	376.680.802.000	-

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý II của Công ty.

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hảo



Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Ngọc Tuấn

